

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ DẦU KHÍ QUẢNG NGÃI PTSC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .15..../DKQN-HĐQT
V/v Công bố BCTC năm 2020 (đã kiểm
toán).

Quảng Ngãi, ngày 25 tháng 03 năm 2021

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán Hà nội

1. Tên Công ty: Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC
2. Mã chứng khoán: PQN
3. Địa chỉ trụ sở chính: Lô 4H, đường Tôn Đức Thắng, P. Lê Hồng Phong, Tp. Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi.
4. Điện thoại: 055 3827492 Fax: 055 3827507
5. Người đại diện theo pháp luật: Giám đốc Phạm Văn Hùng
6. Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính năm 2020 (đã kiểm toán) được lập ngày 24/03/2021; Bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh Báo cáo tài chính.
7. Địa chỉ Website đăng tải báo cáo tài chính: <http://ptscquangngai.com.vn/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT (để b/c);
- Lưu: VT, HCNS (HVD).

CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ DẦU KHÍ QUẢNG NGÃI PTSC
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
GIÁM ĐỐC



Phạm Văn Hùng



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DẦU KHÍ QUẢNG NGÃI
PTSC**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 22

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Trần Toàn	Chủ tịch
Ông Dương Hùng Văn	Thành viên
Ông Phạm Văn Hùng	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Phạm Văn Hùng	Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Chính	Phó Giám đốc
Ông Ngô Tấn Quảng	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Ngày 24 tháng 3 năm 2021

Số: 0424/VN1A-HC-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị, và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 24 tháng 3 năm 2021, từ trang 03 đến trang 22, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Phó Tổng giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0488-2018-001-1**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 24 tháng 3 năm 2021

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Trần Hồng Quân

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 2758-2020-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		514.879.420.834	329.633.794.732
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	93.058.828.742	101.340.528.427
1. Tiền	111		62.428.467.049	49.141.881.921
2. Các khoản tương đương tiền	112		30.630.361.693	52.198.646.506
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		284.179.451.514	194.595.095.006
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	229.032.458.572	106.710.796.213
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	16.440.580.865	12.553.497.449
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	41.101.367.589	77.725.756.856
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(2.394.955.512)	(2.394.955.512)
III. Hàng tồn kho	140	8	134.423.264.038	29.784.357.373
1. Hàng tồn kho	141		134.423.264.038	29.784.357.373
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.217.876.540	3.913.813.926
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	3.217.876.540	3.602.721.004
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	16	-	311.092.922
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		401.300.371.263	434.909.946.779
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		13.516.550.273	13.516.550.273
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	13.516.550.273	13.516.550.273
II. Tài sản cố định	220		276.827.413.748	293.335.059.433
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	276.689.070.230	293.107.043.804
- Nguyên giá	222		862.877.055.071	828.081.602.877
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(586.187.984.841)	(534.974.559.073)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	138.343.518	228.015.629
- Nguyên giá	228		2.753.058.029	2.753.058.029
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.614.714.511)	(2.525.042.400)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		79.389.913.106	108.948.111.090
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	12	69.815.950.708	70.647.487.403
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	9.573.962.398	38.300.623.687
IV. Tài sản dài hạn khác	260		31.566.494.136	19.110.225.983
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	31.566.494.136	19.110.225.983
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)			916.179.792.097	764.543.741.511

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		831.529.301.497	700.550.280.202
I. Nợ ngắn hạn	310		472.634.900.380	341.618.812.704
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	223.027.243.714	103.109.508.576
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	102.638.762.886	79.553.274.622
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	5.949.361.596	971.990.146
4. Phải trả người lao động	314		4.525.025.554	5.490.343.583
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	30.898.906.398	48.488.598.248
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		3.182.099.292	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	102.413.500.940	103.919.337.529
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	85.760.000
II. Nợ dài hạn	330		358.894.401.117	358.931.467.498
1. Phải trả dài hạn khác	337	18	358.891.628.649	358.891.628.649
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		2.772.468	39.838.849
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		84.650.490.600	63.993.461.309
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	84.650.490.600	63.993.461.309
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		300.000.000.000	300.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.707.250.551	4.707.250.551
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(220.056.759.951)	(240.713.789.242)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ (Lỗ) lũy kế đến cuối năm trước	421a		(240.713.789.242)	(255.940.082.148)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		20.657.029.291	15.226.292.906
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		916.179.792.097	764.543.741.511



Hồ Vũ Duy
 Người lập biểu



Trịnh Lương Một
 Kế toán trưởng




Phạm Văn Hùng
 Giám đốc


Ngày 24 tháng 3 năm 2021

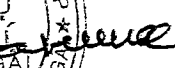

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số tiền	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	848.239.522.994	630.324.974.271
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		848.239.522.994	630.324.974.271
3. Giá vốn hàng bán	11	23	795.940.147.582	585.485.510.037
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		52.299.375.412	44.839.464.234
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	2.853.973.277	4.387.126.148
6. Chi phí tài chính	22		784.468.206	1.233.279.333
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	2.029.185
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	29.184.539.020	29.145.296.789
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		25.184.341.463	18.848.014.260
9. Thu nhập khác	31		1.083.292.370	910.044.915
10. Chi phí khác	32		320.217.628	649.387.383
11. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		763.074.742	260.657.532
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		25.947.416.205	19.108.671.792
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	27	5.327.453.295	3.994.908.484
14. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	27	(37.066.381)	(112.529.598)
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		20.657.029.291	15.226.292.906
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	689	508


 Hồ Vũ Duy
 Người lập biểu


 Trịnh Lương Một
 Kế toán trưởng



 Phạm Văn Hùng
 Giám đốc
 Ngày 24 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	25.947.416.205	19.108.671.792
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	55.437.971.799	55.444.245.330
Các khoản dự phòng	03	(85.760.000)	(222.630.574)
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	124.050.706	(102.263.688)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(2.669.197.014)	(3.035.766.270)
Chi phí lãi vay	06	-	2.029.185
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	78.754.481.696	71.194.285.775
Tăng các khoản phải thu (Tăng)/giảm hàng tồn kho	09	(89.219.998.340)	(48.333.483.371)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả	10	(104.638.906.665)	6.901.976.111
Tăng chi phí trả trước	11	119.345.411.924	(30.309.809.261)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	12	(12.110.616.887)	(4.905.975.247)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	15	(1.224.428.584)	(5.329.262.348)
	20	(9.094.056.856)	(10.782.268.341)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.809.308.856)	(37.051.555.132)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	622.268.182	367.137.273
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.114.548.688	2.947.795.322
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	927.508.014	(33.736.622.537)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30)	50	(8.166.548.842)	(44.518.890.878)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	101.340.528.427	145.766.897.537
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(115.150.843)	92.521.768
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	93.058.828.742	101.340.528.427

Hồ Vũ Duy
 Người lập biểu

Trịnh Lương Một
 Kế toán trưởng

Phạm Văn Hùng
 Giám đốc

Ngày 24 tháng 3 năm 2021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC (gọi tắt là "Công ty") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4300351623 ngày 27 tháng 12 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi cấp, và giấy phép điều chỉnh.

Cổ đông chính và là Công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty PTSC").

Ngày 04 tháng 10 năm 2019, cổ phiếu của Công ty được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là "PQN".

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 927 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 766 nhân viên).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh, vận chuyển các sản phẩm dầu khí, bốc dỡ, vận chuyển, giao nhận thiết bị, hàng hóa; gia công lắp ráp, chế tạo các cấu kiện, thiết bị công trình dầu khí, bảo dưỡng hoán cải các phương tiện nổi; khai thác cảng biển, cung ứng vật tư thiết bị các công trình dầu khí; dịch vụ đại lý tàu biển, cung ứng tàu biển, môi giới hàng hải; kinh doanh tàu lai kéo; dịch vụ thuê tàu; dịch vụ khảo sát địa vật lý, địa chất công trình; xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp (nhà xưởng sản xuất, công trình phụ trợ, công trình kỹ thuật phụ, thuộc nhà kho, công trình giao thông (cầu, đường, đê kè, bến cảng, san lấp mặt bằng và công trình cấp thoát nước); chế tạo và lắp đặt các bể chứa xăng dầu, khí hóa lỏng và các loại đường ống dẫn dầu, dầu khí và cung cấp dịch vụ đại lý hải quan, dịch vụ khai thuế hải quan.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đối với hoạt động xây dựng các công trình, chế tạo và lắp đặt, chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty tương ứng theo thời gian thực hiện hợp đồng, tùy theo từng dự án, thường là trong thời gian từ 12 đến 24 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Đại dịch Covid-19 đang gây ra suy thoái kinh tế và tác động xấu cho hầu hết các doanh nghiệp trong nhiều ngành. Ban Giám đốc đã đánh giá tác động của Covid-19 đến tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh, cũng như theo sát các chính sách hỗ trợ của Chính Phủ để có biện pháp phù hợp nhằm giảm thiểu tác động tiêu cực của dịch bệnh đối với hoạt động của Công ty trong năm. Ban Giám đốc vẫn liên tục theo dõi những diễn biến liên quan đến Covid-19 và đánh giá rằng đại dịch Covid-19 không ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

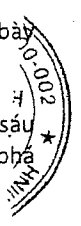
Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

11/2017



Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 40
Máy móc và thiết bị	5 - 20
Phương tiện vận tải	6 - 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10
Tài sản cố định khác	4

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các chi phí trả trước bao gồm chi phí mua bảo hiểm trả trước, các chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và chi phí trả trước khác.

Chi phí mua bảo hiểm trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian bảo hiểm.

Các chi phí sửa chữa, bảo dưỡng được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian hai năm.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ xuất dùng được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

10/10/2023
HI
K
E
T
T
H

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền mặt	184.123.595	65.721.670
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	62.244.343.454	49.076.160.251
Các khoản tương đương tiền	30.630.361.693	52.198.646.506
	<u>93.058.828.742</u>	<u>101.340.528.427</u>

Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 bao gồm khoản tiền với giá trị 2.665.000.000 đồng gửi tại ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Dung Quất dùng để bảo lãnh bảo hành thực hiện các hợp đồng cung cấp vật tư thiết bị cho dự án Nhà máy Lọc dầu Dung Quất.

Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,2% đến 3,4%/năm (năm 2019: từ 4,5% đến 5,0%/năm).

112
 ANH
 TH
 TT
 AN
 50X

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng bên thứ ba		
- Công ty TNHH Baltec IES	4.869.559.610	11.905.980.583
- Công ty TNHH hệ thống điện GE Việt Nam	27.552.836.256	46.501.600.098
- Khách hàng khác	21.716.552.019	16.860.687.907
b. Phải thu khách hàng các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	174.893.510.687	31.442.527.625
	229.032.458.572	106.710.796.213

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty CP DTPT công nghệ Điện tử Viễn thông YOOBONG CORPORATION	8.006.087.689	8.006.087.689
Các khách hàng khác	1.815.292.600	-
	6.454.152.254	4.382.361.438
b. Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	165.048.322	165.048.322
	16.440.580.865	12.553.497.449

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu theo hợp đồng xây dựng	32.065.909.857	61.259.578.920
- Các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	10.020.058.605	41.528.061.866
- Đối tượng khác	22.045.851.252	19.731.517.054
Phải thu khác	9.035.457.732	16.466.177.936
- Kỳ quỹ	4.735.783.598	7.300.877.570
- Đối tượng khác	4.299.674.134	9.165.300.366
	41.101.367.589	77.725.756.856
b. Dài hạn		
- Kỳ quỹ	2.000.000.000	2.000.000.000
- Công ty CP DTPT Công nghệ Điện tử Viễn Thông (*)	11.516.550.273	11.516.550.273
	13.516.550.273	13.516.550.273

(*) Phải thu khác từ Công ty Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn Thông ("Elcom") thể hiện số tiền mà Công ty đã chi hộ cho Elcom trong quá trình thực hiện dự án Nhà máy Bio-fuels Ethanol ("Bio Ethanol"). Khi dự án Bio Ethanol được quyết toán với chủ đầu tư, khoản phải thu này sẽ được bù trừ với giá trị phần khối lượng công việc mà Elcom thực hiện cho dự án này dưới hình thức hợp đồng nhà thầu phụ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Elcom và Công ty chưa hoàn thành việc quyết toán giá trị khối lượng công việc thực hiện với chủ đầu tư.

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	31.812.245.791	-	4.756.684.488	-
Chi phí SXKD dở dang (*)	102.611.018.247	-	25.027.672.885	-
	134.423.264.038	-	29.784.357.373	-

(*) Chi tiết của chi phí sản xuất kinh doanh dở dang như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú	6.010.360.164	5.958.815.801
Dự án gia công GE Dolna Odra	5.242.574.330	-
Dự án mua sắm thiết bị Bình Sơn	6.382.480.425	5.658.214.056
Dự án kho chứa LNG Thị Vải	44.276.907.740	5.184.435.136
Dự án gia công kết cấu thép cho Baltec les (8800)	-	4.002.953.560
Dự án lọc hóa dầu Long Sơn	36.997.770.210	1.414.410.235
Các dự án khác	3.700.925.378	2.808.844.097
	102.611.018.247	25.027.672.885

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí mua bảo hiểm	627.516.041	701.441.092
Chi phí sửa chữa bảo dưỡng	273.361.844	519.829.778
Công cụ dụng cụ và chi phí khác	2.316.998.655	2.381.450.134
	3.217.876.540	3.602.721.004
b. Dài hạn		
Duy tu, nạo vét Bến số 1,2 - Cảng Dung Quất	4.445.452.392	5.038.056.181
Sửa chữa, cải tạo xưởng cơ khí, văn phòng	10.487.508.358	6.619.372.282
Công cụ dụng cụ và chi phí khác	16.633.533.386	7.452.797.520
	31.566.494.136	19.110.225.983

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DẦU KHÍ QUẢNG NGÃI PTSC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

10. TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Khác VND	Tổng VND
NGUYỄN GIÁ						
Số dư đầu năm	240.289.027.561	83.356.003.001	497.083.392.026	5.450.679.379	1.902.500.910	828.081.602.877
Tăng trong năm	28.781.138.241	8.374.033.440	-	1.426.133.982	370.790.955	38.952.096.618
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.851.436.225)	(844.106.000)	(1.461.102.199)	-	(4.156.644.424)
Số dư cuối năm	269.070.165.802	89.878.600.216	496.239.286.026	5.415.711.162	2.273.291.865	862.877.055.071
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	155.429.728.667	52.534.881.288	320.044.831.676	5.070.660.299	1.894.457.143	534.974.559.073
Khấu hao trong năm	14.030.162.274	9.986.080.776	30.705.401.143	522.344.190	104.311.305	55.348.299.688
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.829.665.721)	(844.106.000)	(1.461.102.199)	-	(4.134.873.920)
Số dư cuối năm	169.459.890.941	60.691.296.343	349.906.126.819	4.131.902.290	1.998.768.448	586.187.984.841
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	84.859.298.894	30.821.121.713	177.038.560.350	380.019.080	8.043.767	293.107.043.804
Tại ngày cuối năm	99.610.274.861	29.187.303.873	146.333.159.207	1.283.808.872	274.523.417	276.689.070.230

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 bao gồm một số tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn được sử dụng với giá trị là 139.025.158.761 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 137.220.333.654 đồng).

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm	2.753.058.029
Tăng trong năm	-
Số dư cuối năm	2.753.058.029
Số dư đầu năm	2.525.042.400
Khấu hao trong năm	89.672.111
Số dư cuối năm	2.614.714.511
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm	228.015.629
Tại ngày cuối năm	138.343.518

12. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH DỜ DANG DÀI HẠN

Đây là giá trị của dự án Nhà máy Bio-fuels Ethanol ("Nhà máy Bio Ethanol"). Dự án này cơ bản đã hoàn thành khối lượng, đang thực hiện công tác bàn giao và quyết toán với chủ đầu tư là Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Miền Trung. Số dư chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 thể hiện khoản chi phí tương ứng với 5% giá trị hợp đồng. Khoản 5% giá trị này sẽ được ghi nhận sau khi hoàn thành công tác bàn giao và quyết toán dự án theo quy định của hợp đồng.

Theo đó, giá trị thu hồi của khoản chi phí này sẽ tùy thuộc vào giá trị quyết toán của dự án. Tại ngày lập báo cáo này, việc quyết toán dự án vẫn chưa hoàn thành.

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dự án bến tàu lai dắt và tàu chuyên ngành dầu khí	-	23.961.373.784
Dự án trang trí cảnh quan trước khu dịch vụ dầu khí tổng hợp Dung Quất	5.880.355.437	5.880.355.437
Dự án mua cầu trục	1.048.825.563	4.928.165.503
Dự án mở rộng Xưởng cơ khí Dung Quất	954.116.472	537.076.398
Xưởng cutting C400	-	2.993.652.565
Dự án trạm phân phối khí	1.690.664.926	-
	9.573.962.398	38.300.623.687

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Bên thứ ba		
Shandong Runh Power Plant Engineering Technology	12.064.085.459	12.074.243.190
Khác	169.555.140.786	69.055.195.534
b. Các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	41.408.017.469	21.980.069.852
	223.027.243.714	103.109.508.576

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	101.525.159.103	77.439.863.308
Bên thứ ba	1.113.603.783	2.113.411.314
	102.638.762.886	79.553.274.622

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng	(311.092.922)	7.099.606.158	6.274.270.536	514.242.700
Thuế thu nhập doanh nghiệp	840.043.814	5.327.453.295	1.224.428.584	4.943.068.525
Thuế thu nhập cá nhân	131.946.332	1.278.212.586	1.039.657.544	370.501.374
Thuế nhà đất	-	313.472.165	313.472.165	-
Các loại thuế khác	-	1.293.231.934	1.171.682.937	121.548.997
	660.897.224	15.311.976.138	10.023.511.766	5.949.361.596

Trong đó:

Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	311.092.922	-
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	971.990.146	5.949.361.596

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí phải trả dự án Bio Ethanol	27.731.410.636	28.558.467.331
Chi phí phải trả dịch vụ căn cứ cảng	-	488.265.272
Dịch vụ gia công kết cấu thép cho dự án Baltec	310.001.101	279.321.533
Dịch vụ gia công kết cấu thép cho dự án Hòa Phát	110.244.186	1.719.201.344
Chi phí dự án Kho chứa LNG Thị Vải	1.147.026.637	15.304.701.900
Chi phí phải trả khác	1.600.223.838	2.138.640.868
	30.898.906.398	48.488.598.248

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Phải trả Tổng Công ty PTSC	75.921.308.221	82.611.300.221
Phải trả lương nhân viên	18.883.263.674	12.382.631.266
Alfa Laval (India) Limited	1.864.449.770	1.864.449.770
Các khoản khác	5.744.479.275	7.060.956.272
	102.413.500.940	103.919.337.529
b. Dài hạn		
Tổng Công ty PTSC	358.891.628.649	358.891.628.649

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ (Lỗ lũy kế) VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	300.000.000.000	4.707.250.551	(255.940.082.148)	48.767.168.403
Lợi nhuận trong năm	-	-	15.226.292.906	15.226.292.906
Số dư đầu năm nay	300.000.000.000	4.707.250.551	(240.713.789.242)	63.993.461.309
Lợi nhuận trong năm	-	-	20.657.029.291	20.657.029.291
Số dư cuối năm nay	300.000.000.000	4.707.250.551	(220.056.759.951)	84.650.490.600

Vốn góp của chủ sở hữu

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh, vốn góp của Công ty là 300 tỷ đồng, tương đương 30.000.000 cổ phần thường với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Vốn góp đã được góp đủ tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

	Tỉ lệ (%)	Vốn đã góp VND
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	95,2	285.581.000.000
Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương	3,3	10.000.000.000
Người lao động Công ty	1,5	4.419.000.000
	100	300.000.000.000

Công ty chỉ có một loại cổ phần thường không hưởng cổ tức cố định với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần thường được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đô la Mỹ ("USD")	1.417.983	1.794.310

21. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Công ty hiện đang cung cấp các dịch vụ chính như sau:

- i. Dịch vụ xây lắp và cung cấp thiết bị bao gồm dịch vụ cơ khí và xây lắp cho các dự án công nghiệp; dịch vụ sửa chữa, bảo trì và thay thế phụ tùng cho các nhà máy lọc dầu;
- ii. Dịch vụ cảng và các dịch vụ liên quan khác như dịch vụ lai dắt, dịch vụ hàng hải, và dịch vụ hậu cần.

Theo đó, Ban Giám đốc đã đánh giá và lập báo cáo bộ phận cho lĩnh vực kinh doanh theo doanh thu và giá vốn các dịch vụ cung cấp như được trình bày tại Thuyết minh 22 và 23 bên dưới. Công ty không lập báo cáo bộ phận kinh doanh cho tài sản và công nợ vì các tài sản được sử dụng chung cho nhiều dịch vụ của Công ty.

Công ty không trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý vì hầu hết các hoạt động của Công ty chỉ thực hiện ở Việt Nam nên không có sự khác biệt về mức độ rủi ro và lợi ích kinh tế.



22. DOANH THU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu từ các dự án xây lắp, sửa chữa và cung cấp thiết bị	542.649.216.499	261.269.547.792
Doanh thu cung cấp dịch vụ	305.590.306.495	369.055.426.479
	848.239.522.994	630.324.974.271
Trong đó:		
Doanh thu với các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	514.785.612.829	283.541.197.202

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn các dự án xây lắp, sửa chữa và cung cấp thiết bị	532.599.812.945	257.686.183.239
Giá vốn của dịch vụ cung cấp	263.340.334.637	327.799.326.798
	795.940.147.582	585.485.510.037

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	186.144.742.632	118.514.870.284
Chi phí nhân công	146.010.720.439	120.945.669.369
Chi phí khấu hao tài sản cố định	55.437.971.799	55.444.245.330
Chi phí dịch vụ mua ngoài	429.050.345.860	313.966.564.754
Chi phí khác bằng tiền	8.480.905.872	5.759.457.089
	825.124.686.602	614.630.806.826

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.068.699.336	3.035.766.270
Lãi chênh lệch tỷ giá	785.273.941	1.351.359.878
	2.853.973.277	4.387.126.148

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương nhân viên quản lý	10.402.601.190	10.131.778.690
Dịch vụ mua ngoài	9.058.442.484	11.791.026.162
Chi phí khấu hao	2.719.423.077	2.956.950.270
Khác	7.004.072.269	4.265.541.667
	29.184.539.020	29.145.296.789

OC
 SA
 CT
 U
 IG
 TS
 H
 NI
 E
 II
 PI

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	25.947.416.205	19.108.671.792
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	-	199.194.244
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	689.850.268	1.065.064.871
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	26.637.266.473	19.974.542.419
Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%	26.637.266.473	19.974.542.419
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5.327.453.295	3.994.908.484
	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(37.066.381)	(112.529.598)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(37.066.381)	(112.529.598)

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế.

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	20.657.029.291	15.226.292.906
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	20.657.029.291	15.226.292.906
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	30.000.000	30.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	689	508

29. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	4.535.034.000	4.171.181.816

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DẦU KHÍ QUẢNG NGÃI PTSC
 HỒ CHÍ MINH
 NGÀY 30/12/2017
 QUẢN LÝ TÀI CHÍNH
 HỒ CHÍ MINH

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn như sau:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Từ 1 năm trở xuống	3.779.034.000	3.449.034.000
Trên 1 năm đến 5 năm	908.831.000	940.170.000
Trên 5 năm	3.269.180.017	3.460.347.917
	7.957.045.017	7.849.551.917

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện:

- Tổng số tiền thuê 4.070 m² tại vị trí ranh giới khu đất được xác định theo Trích sao bản đồ địa chính do Sở Tài nguyên Môi trường xác nhận ngày 04 tháng 01 năm 2004 với giá thuê 23.184 đồng/m²/năm. Hợp đồng thuê đất được ký giữa Ủy Ban Nhân dân tỉnh Quảng Ngãi với Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam ("Tổng Công ty PTSC") với thời hạn 40 năm tính từ ngày 20 tháng 02 năm 2004. Lô đất này đã được chuyển cho Công ty sử dụng từ năm 2004. Căn cứ theo Điều 20 của Quyết định số 323/QĐ-DVKT-HDQT ngày 09 tháng 12 năm 2010 thì Công ty sẽ chịu toàn bộ chi phí thuê cho phần đất được sử dụng.
- Tổng số tiền thuê Bến số 2 – Bến cảng Dung Quất. Hợp đồng thuê bến cảng được ký giữa Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam ("Tổng Công ty PTSC") với Công ty cổ phần Dịch vụ dầu khí Quảng Ngãi với thời hạn 6 năm tính từ ngày 01 tháng 10 năm 2015.

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam ("Tổng Công ty PTSC")	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	Công ty cùng Tổng Công ty PTSC
Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt Vận hành và Bảo dưỡng công trình Dầu khí biển PTSC	Công ty cùng Tổng Công ty PTSC
Chi nhánh PTSC - Ban Dự án Nhiệt điện Long Phú	Công ty cùng Tổng Công ty PTSC
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	Công ty cùng Tổng Công ty PTSC
Công ty TNHH Khách Sạn Dầu khí PTSC	Công ty cùng Tổng Công ty PTSC
Công ty Cổ phần Lọc - Hóa Dầu Bình Sơn	Các công ty trong cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("PVN")
Công ty Cổ phần Nhiên liệu sinh học Dầu khí Miền Trung	Các công ty trong cùng PVN
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	Các công ty trong cùng PVN
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí – CTCP (PVE)	Các công ty trong cùng PVN
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	Các công ty trong cùng PVN
Tổng Công ty Công Nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam - CTCP	Các công ty trong cùng PVN
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Miền Đông Nam Bộ	Các công ty trong cùng PVN
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung	Các công ty trong cùng PVN
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	Các công ty trong cùng PVN
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Khí Quảng Ngãi	Các công ty trong cùng PVN
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Khí Đông Dương	Các công ty trong cùng PVN
Công ty Dịch vụ Cảng Dung Quất	Các công ty trong cùng PVN
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	Các công ty trong cùng PVN
Công ty cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	Các công ty trong cùng PVN
Công ty chế biến khí Vũng Tàu	Các công ty trong cùng PVN
Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung	Các công ty trong cùng PVN



Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Bán hàng		
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí	92.346.906.835	38.685.814.790
Công ty cổ phần Lọc hoá dầu Bình Sơn	410.702.947.860	240.149.549.305
Công ty TNHH MTV Công nghiệp tàu thủy Dung Quất	-	3.346.900.389
Bán hàng cho công ty liên quan khác	11.735.758.134	1.358.932.718
	514.785.612.829	283.541.197.202
Mua hàng		
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí	4.385.743.636	4.243.170.131
Công ty cổ phần Lọc hoá dầu Bình Sơn	254.715.716	1.150.498.337
Công ty Cổ phần Xăng Dầu Dầu khí PV OIL Miền Trung	25.423.685.621	39.840.843.057
Mua hàng từ công ty liên quan khác	25.619.328.875	4.402.884.598
	55.683.473.848	49.637.396.123

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các khoản phải thu		
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí	44.339.227.875	6.741.875.613
Công ty cổ phần Lọc hoá dầu Bình Sơn	123.093.626.781	24.068.225.962
Công ty liên quan khác	7.460.656.031	632.426.050
	174.893.510.687	31.442.527.625
Các khoản phải thu khác		
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí	-	32.043.478.888
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Dự án Nhiệt điện Long Phú	9.484.582.978	9.484.582.978
Công ty cổ phần Lọc hoá dầu Bình Sơn	535.475.627	-
	10.020.058.605	41.528.061.866
Các khoản phải trả		
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Miền Trung	17.991.816.573	17.991.816.573
Công ty Cổ phần Xăng Dầu Dầu khí PV OIL Miền Trung	2.834.631.005	3.339.828.607
Công ty liên quan khác	20.581.569.891	648.424.672
	41.408.017.469	21.980.069.852
Người mua trả tiền trước		
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí	45.539.425.628	21.454.129.833
Công ty Cổ phần Nhiên liệu sinh học Dầu khí Miền Trung	45.816.725.642	45.816.725.642
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Dự án Nhiệt điện Long Phú	10.169.007.833	10.169.007.833
Khác	101.525.159.103	77.439.863.308
	202.050.118.206	175.679.326.616
Các khoản phải trả khác		
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí	434.812.936.870	441.502.928.870
Ứng trước từ người bán		
Viện dầu khí Việt Nam	165.048.322	165.048.322



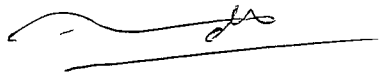
Thu nhập Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập	2.559.884.375	2.332.065.482

31. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ


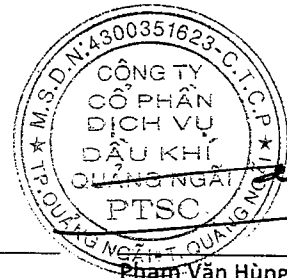
Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 3.831.770.363 đồng (2019: 8.171.450.000 đồng), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.



Hồ Vũ Duy
Người lập biểu



Trịnh Lương Một
Kế toán trưởng



Phạm Văn Hùng
Giám đốc

Ngày 24 tháng 3 năm 2021

